

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MẮNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt	Ủy viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Trí Thành	Ủy viên
Ông Lê Văn Vinh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Thành	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Hoàng Việt
Giám đốc

Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Số: 73/2015/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/3/2015 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị (đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn) vẫn đang trong quá trình kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đó, giá trị chuyển nhượng, giá trị quyết toán đầu tư xây dựng của dự án và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi Công ty hoàn thành công việc kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư và được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo kiểm toán ngày 13/03/2014, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.



(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in black ink)

Vũ Bình Minh

Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

(Vertical handwritten text on the right margin)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.932.302.702	154.585.095.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	42.724.346.657	80.130.098.572
1. Tiền	111		32.724.346.657	80.130.098.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.292.138.236	60.085.296.064
1. Phải thu của khách hàng	131	5	92.951.373.514	54.335.467.262
2. Trả trước cho người bán	132		62.264.841	5.366.309.676
5. Các khoản phải thu khác	135		278.499.881	405.018.188
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(21.499.062)
IV. Hàng tồn kho	140	6	14.272.023.285	13.394.734.177
1. Hàng tồn kho	141		14.272.023.285	14.725.155.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.330.421.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.643.794.524	974.966.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.065.138.715	865.957.622
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	23.832.432
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	578.655.809	85.176.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.777.782.274	32.233.909.310
II. Tài sản cố định	220		21.777.782.274	32.233.909.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.238.731.247	1.664.020.612
- Nguyên giá	222		33.762.732.814	33.762.732.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.524.001.567)	(32.098.712.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.000.000)	(177.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	20.539.051.027	30.569.888.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			173.710.084.976	186.819.004.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.944.065.642	77.042.724.873
I. Nợ ngắn hạn	310		60.944.065.642	77.042.724.873
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	8.934.858.240
2. Phải trả người bán	312	11	46.370.115.606	45.866.716.560
3. Người mua trả tiền trước	313		13.113.845	240.640.033
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.551.567.893	131.905.305
5. Phải trả người lao động	315		5.430.819.876	4.291.189.629
6. Chi phí phải trả	316	13	163.703.621	186.216.272
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	5.945.642.518	16.542.688.481
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.469.102.283	848.510.353
B. NGUỒN VỐN	400		112.766.019.334	109.776.279.458
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.766.019.334	109.776.279.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	18.200.000.000	18.200.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	14.051.298.334	12.736.544.560
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	2.694.349.239	2.138.233.274
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	15	1.418.399.955	1.140.341.972
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	6.401.971.806	5.561.159.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			173.710.084.976	186.819.004.331

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	1.199.460.600
2. Nợ khó đòi đã xử lý	228.688.739	207.189.677
5. Ngoại tệ các loại (USD)	10.448,76	2.795,50

Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Người lập


Trần Xuân Trung

Phụ trách kế toán


Trần Xuân Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2014	Năm 2013
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	627.708.202.444	541.537.503.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.425.917.861	6.208.952.718
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	622.282.284.583	535.328.550.480
4. Giá vốn hàng bán	11	17	535.743.884.077	452.564.586.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		86.538.400.506	82.763.964.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.063.663.664	559.971.333
7. Chi phí tài chính	22	19	86.746.653	903.253.014
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.751.589	368.318.821
8. Chi phí bán hàng	24	20	66.404.232.556	61.785.746.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	17.378.810.787	16.123.990.149
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3.732.274.174	4.510.945.697
11. Thu nhập khác	31	22	16.452.234.300	4.230.852.679
12. Chi phí khác	32	23	11.934.453.191	1.153.379.912
13. Lợi nhuận khác	40		4.517.781.109	3.077.472.767
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.250.055.283	7.588.418.464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.848.083.477	2.027.258.812
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		6.401.971.806	5.561.159.652
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	915	794

Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Người lập

Trần Xuân Trung

Phụ trách kế toán

Trần Xuân Trung

Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.250.055.283	7.588.418.464
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	425.289.365	485.923.471
- Các khoản dự phòng	03	(1.351.920.062)	1.330.421.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	21.904.240	(28.003.980)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.054.936.664)	(315.006.965)
- Chi phí lãi vay	06	34.751.589	368.318.821
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.325.143.751	9.430.070.811
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(33.573.360.540)	52.740.864.115
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	453.131.892	6.779.589.476
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.574.982.093	(10.212.991.907)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-	58.331.520
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34.751.589)	(349.442.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.293.754.628)	(2.451.013.107)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	65.893.865.671
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.756.216.600)	(56.623.543.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.304.825.621)	65.265.731.451
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(128.000.000)	(44.820.909)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.054.936.664	414.157.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	926.936.664	369.336.144
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.821.498.168	33.083.403.451
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.756.356.408)	(33.073.102.666)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.094.005.625)	(2.793.132.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.028.863.865)	(2.782.831.715)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(37.406.752.822)	62.852.235.880
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	80.130.098.572	17.277.941.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.000.907	(78.584)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	42.724.346.657	80.130.098.572

Người lập



Trần Xuân Trung

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung

Hà Nội ngày 28 tháng 3 năm 2015
Giám đốc



Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 thay đổi lần 5 ngày 03/01/2012.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Chi nhánh Quảng Bình và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ. Toàn bộ số liệu của các Chi nhánh còn lại được hạch toán tại Văn phòng Công ty.

Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán mới đã ban hành

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng (nếu có) của các hướng dẫn này để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	165.724.687	182.839.570
Tiền gửi ngân hàng	32.558.621.970	79.947.259.002
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	<u><u>42.724.346.657</u></u>	<u><u>80.130.098.572</u></u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	84.878.775.165	49.988.310.273
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung - BCC	2.199.443.095	-
Công ty Cổ phần thạch cao Đông Nam Á	1.186.945.200	-
Công ty TNHH Tiến Hưng	1.164.097.285	-
Phải thu các đối tượng khác	3.522.112.769	4.347.156.989
Cộng	<u><u>92.951.373.514</u></u>	<u><u>54.335.467.262</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	163.927.200	62.710.966
Nguyên liệu, vật liệu	735.047.163	609.373.371
Công cụ, dụng cụ	183.600	183.600
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.357.507	120.150.489
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	13.245.507.815	11.190.139.999
Hàng gửi đi bán	-	2.742.596.752
Cộng	<u>14.272.023.285</u>	<u>14.725.155.177</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.330.421.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>14.272.023.285</u>	<u>13.394.734.177</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	69.319.209	85.176.154
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	509.336.600	-
Cộng	<u>578.655.809</u>	<u>85.176.154</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	18.306.001.439	10.636.671.750	2.707.200.313	448.838.700	32.098.712.202
Khấu hao trong năm	332.378.438	21.310.400	55.848.711	15.751.816	425.289.365
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	18.638.379.877	10.657.982.150	2.763.049.024	464.590.516	32.524.001.567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	1.501.145.355	21.310.400	110.921.737	30.643.120	1.664.020.612
Tại ngày 31/12/2014	1.168.766.917	-	55.073.026	14.891.304	1.238.731.247
<i>Nguyên giá TSCĐ hết KH vẫn sử dụng</i>	14.965.332.431	10.657.982.150	2.371.332.386	449.481.820	28.444.128.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	80.000.000	97.000.000	177.000.000
HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	80.000.000	97.000.000	177.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	80.000.000	97.000.000	177.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-
Tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng	80.000.000	97.000.000	177.000.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án trạm nghiên Quảng Trị	20.539.051.027	30.569.888.698
Cộng	20.539.051.027	30.569.888.698

Dự án trạm nghiên xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã giải ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%). Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi dự án được kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	12.673.954.966	13.807.684.303
Công ty Cổ phần Thạch cao Đông Nam Á	8.025.847.600	5.439.133.200
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và kinh doanh tổng hợp	2.272.206.170	647.617.733
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hà Nam	2.533.671.177	-
Tổng Công ty cơ khí Xây dựng	3.441.541.256	3.441.541.256
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	5.015.017.000	5.508.856.000
Phải trả các đối tượng khác	12.407.877.437	17.021.884.068
Cộng	<u>46.370.115.606</u>	<u>45.866.716.560</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	951.380.582	119.038.736
Thuế thu nhập cá nhân	69.690.894	12.866.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.496.417	-
Cộng	<u>1.551.567.893</u>	<u>131.905.305</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí bốc xếp thạch cao	63.922.691	-
Chi phí vận chuyển thạch cao	-	84.944.268
Chi phí lãi vay phải trả	-	31.272.004
Chi phí phải trả khác	99.780.930	70.000.000
Cộng	<u>163.703.621</u>	<u>186.216.272</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	4.150.148.814	3.564.113.065
Kinh phí công đoàn	37.117.402	14.229.532
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.952.293
Phí tư vấn phải trả	287.636.847	346.506.948
Phải trả dự án (*)	1.228.866.725	12.080.579.625
Cổ tức phải trả	34.056.202	28.061.827
Các khoản phải trả phải nộp khác	207.816.528	485.245.191
Cộng	<u>5.945.642.518</u>	<u>16.542.688.481</u>

(*): Các khoản phải trả dự án là các khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn gồm tiền ứng trước của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn cho giá trị trạm nghiền Quảng Trị 753.013.298 đồng và giá trị nguyên vật liệu mà Công ty mượn của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn để chạy thử trạm nghiền 475.853.427 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại 01/01/2013	70.000.000.000	18.200.000.000	11.107.768.658	1.872.267.751	1.007.359.209	4.759.655.234
Tăng trong năm	-	-	1.628.775.902	265.965.523	132.982.763	5.561.159.652
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.759.655.234
Tại 31/12/2013	70.000.000.000	18.200.000.000	12.736.544.560	2.138.233.274	1.140.341.972	5.561.159.652
Tại 01/01/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	12.736.544.560	2.138.233.274	1.140.341.972	5.561.159.652
Tăng trong năm	-	-	1.314.753.774	556.115.965	278.057.983	6.401.971.806
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	5.561.159.652
Tại 31/12/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.051.298.334	2.694.349.239	1.418.399.955	6.401.971.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	51,21%	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.000.000.000	10,00%	7.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	27.154.750.000	38,79%	27.154.750.000	38,79%
Cộng	70.000.000.000	100%	70.000.000.000	100%

Cổ phiếu

		31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	cổ phiếu	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.561.159.652	4.759.655.234
Lợi nhuận tăng trong năm	6.401.971.806	5.561.159.652
Lợi nhuận giảm trong năm	5.561.159.652	4.759.655.234
Chi trả cổ tức	2.100.000.000	2.100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.314.753.774	1.628.775.902
Trích quỹ dự phòng tài chính (10% lợi nhuận sau thuế)	556.115.965	265.965.523
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế)	278.057.983	132.982.763
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế)	1.112.231.930	531.931.046
Trích quỹ thưởng ban điều hành	200.000.000	100.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	6.401.971.806	5.561.159.652

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong Nghị quyết số 694/2014/NQ.ĐHĐCĐ ngày 01/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	616.492.114.035	533.579.139.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.178.652.045	7.850.257.100
Doanh thu khác	37.436.364	108.106.257
Cộng	627.708.202.444	541.537.503.198
Các khoản giảm trừ	5.425.917.861	6.208.952.718
Doanh thu thuần	622.282.284.583	535.328.550.480

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	525.145.680.132	442.651.156.213
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.560.767.581	8.474.902.947
Giá vốn khác	37.436.364	108.106.257
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.330.421.000
Cộng	535.743.884.077	452.564.586.417

18. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.054.936.664	414.157.053
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	28.003.980
Chiếu khấu thanh toán được hưởng	8.727.000	117.810.300
Cộng	1.063.663.664	559.971.333

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.751.589	368.318.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.090.824	298.884.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.904.240	-
Chiết khấu thanh toán	-	236.049.480
Cộng	86.746.653	903.253.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.468.244.130	2.122.283.896
Chi phí vật liệu, bao bì	5.700.000	23.114.360
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.815.000	53.782.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.310.400	21.310.400
Chi phí hao hụt	75.801.830	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.573.509.394	56.805.754.955
Chi phí bằng tiền khác	2.239.851.802	2.759.500.525
Cộng	66.404.232.556	61.785.746.536

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	9.578.199.326	10.595.049.324
Chi phí vật liệu quản lý	383.129.426	497.524.716
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	43.791.818	173.599.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.030.889	372.066.101
Thuế, phí lệ phí	1.237.427.811	876.117.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.554.022.685	632.762.054
Chi phí bằng tiền khác	4.250.208.832	2.976.870.025
Cộng	17.378.810.787	16.123.990.149

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác từ khuyến mại xi măng	2.696.479.743	2.660.954.215
Thu nhập cước vận chuyển, bốc xếp vỏ bao xi măng	1.079.897.386	912.532.953
Thu nhập từ chuyển nhượng DA trạm nghiên Quảng Trị	10.928.548.010	-
Thu nhập từ tài sản thừa	1.329.704.668	-
Thu nhập từ cho thuê nhà, thuê kho	-	219.493.080
Các khoản thu khác	417.604.493	437.872.431
Cộng	16.452.234.300	4.230.852.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí bốc xếp xi măng	872.807.926	-
Giá trị chuyển nhượng DA trạm nghiền	10.928.548.010	735.635.534
Quảng Trị		
Điều chỉnh giảm giá trị XDCB công trình do không thực hiện	-	99.150.088
Tài sản thiếu chờ giải quyết	130.081.645	-
Chi phí khác	3.015.610	318.594.290
Cộng	11.934.453.191	1.153.379.912

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	15.854.236.408	15.226.024.402
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.034.717.268	4.737.326.841
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	63.606.818	256.588.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.289.365	485.923.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.479.210.472	58.618.757.075
Chi phí bằng tiền khác	8.137.562.982	7.008.537.904
Cộng	92.994.623.313	86.333.158.023

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	8.250.055.283	7.588.418.464
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	2.422.284.834
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	150.324.156	520.616.784
Thu nhập chịu thuế	8.400.379.439	5.686.750.414
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.848.083.477	1.421.687.603
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay	-	605.571.209
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.848.083.477	2.027.258.812

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	7.000.000	7.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	6.401.971.806	5.561.159.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	915	794

27. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	11.178.652.045	3.763.541.591
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.144.290.146
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	604.698.545
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	8.772.915.220	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	3.791.201.400	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	384.420.860.397	366.968.987.827

Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	218.184.000	218.184.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	62.652.500	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	14.695.172.764	747.872.545
- Thu nhập từ chuyển nhượng Dự án trạm nghiên cứu Quảng Trị	10.928.548.010	-
- Thu nhập từ cước bốc xếp xi măng, vỏ bao	1.079.897.386	747.872.545
- Khuyến mại nhận được	2.686.727.368	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.752.375	71.515.025

I
Mua hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	179.199.868.867	135.098.271.286
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	3.768.897.280
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.921.027.191	4.277.711.094
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.795.639.476	4.378.910.903
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	2.307.175.409

Cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.075.357.000	1.075.357.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	210.000.000	210.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	14.841	31.491.276
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	52.570.250	2.410.796.700
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	217.500.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	84.878.775.165	49.988.310.273
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	13.902.821.691	25.888.263.928
- Phải trả mua xi măng	12.673.954.966	13.807.684.303
- Phải trả khác	1.228.866.725	12.080.579.625
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	126.960.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	367.417.935	426.288.036
- Phải trả phí tư vấn	287.636.847	346.506.948
- Phải trả khác	79.781.088	79.781.088
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	68.234.300	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	327.303.837	545.490.805

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị ghi sổ 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.724.346.657	80.130.098.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.229.873.395	54.718.986.388
Cộng	135.954.220.052	134.849.084.960
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	8.934.858.240
Phải trả người bán và phải trả khác	48.128.491.908	58.460.603.203
Chi phí phải trả	163.703.621	186.216.272
Cộng	48.292.195.529	67.581.677.715

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	223.655.708	58.943.118	4.189.507.695	3.580.392.191

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 21.499.062 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	8.934.858.240	-	8.934.858.240
Phải trả người bán và phải trả khác	58.460.603.203	-	58.460.603.203
Chi phí phải trả	186.216.272	-	186.216.272
Tại 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	48.128.491.908	-	48.128.491.908
Chi phí phải trả	163.703.621	-	163.703.621

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.130.098.572	-	80.130.098.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.718.986.388	-	54.718.986.388
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.724.346.657	-	42.724.346.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.229.873.395	-	93.229.873.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Huế, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập



Trần Xuân Trung

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung



Giám đốc

Hoàng Việt